

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                       | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập   | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 6            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 11           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 12           |

100  
TỔ  
:ON  
ƯCH  
ÀI  
-TN  
T TH/

---

CP

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300100037 được cấp lần đầu bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27 tháng 11 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 11 tháng 1 năm 2022.

#### Hội đồng Thành viên

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Chủ tịch   |
| Ông Lâm Quốc Thanh   | Thành viên |
| Ông Dương Hùng Sơn   | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Thời    | Thành viên |

(từ ngày 15 tháng 8 năm 2023)

#### Ban Kiểm soát

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Vũ Đức Thành   | Trưởng ban |
| Ông Hồ Vũ Khánh Dư | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Lâm Quốc Thanh | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phạm Thị Vân    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Ngọc Sơn    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc |

(từ ngày 19 tháng 9 năm 2023)

#### Người đại diện theo pháp luật

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Lâm Quốc Thanh | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

#### Trụ sở chính

275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

16/11/2023

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 89. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 23 tháng 5 năm 2024



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN  
CỦA TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 5 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 89.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

101  
TỔNG  
GIÁM ĐỐC  
T. TH



## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

### *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Như trình bày tại Thuyết minh 5 và Thuyết minh 7 của báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có tổng số dự khoản phải thu ngắn hạn khác từ các thương nhân liên quan đến tiền thuê mặt bằng chợ Bình Điền là 264.381.946.353 Đồng. Số dư này bao gồm số tiền phải thu các thương nhân cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2020 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV số 776/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2018, Chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh số 1603/UBND-KT ngày 2 tháng 5 năm 2019 và số tiền Tổng Công ty ước tính phải thu thêm các thương nhân này cho giai đoạn từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 12 năm 2023. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu này. Vì vậy, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này hay không.

### *Hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Như trình bày tại Thuyết minh 9 của báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư hàng hóa tồn kho của Tổng Công ty bao gồm số hàng mở cá có giá trị là 581.379.398.324 Đồng đang được gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Vĩnh Thành Đạt ("Vĩnh Thành Đạt") từ tháng 4 năm 2021. Tuy nhiên, Tổng Công ty và Vĩnh Thành Đạt đang phát sinh tranh chấp về các điều khoản của hợp đồng mua bán mở cá. Do đó, Tổng Công ty hiện không thể sử dụng cũng như thực hiện kiểm kê số hàng mở cá nói trên từ tháng 4 năm 2021 đến nay. Do đó, Tổng Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 290.689.699.162 Đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định được tính hiện hữu của số hàng mở cá cũng như giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập với số hàng mở cá này. Vì vậy, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu hàng tồn kho và mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

## **Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nếu có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

==  
K  
T  
T  
O  
T  
H  
S  
T



### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 8 tháng 6 năm 2023 liên quan đến việc xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho và giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với hàng mớ cá trị giá 580.532.957.500 Đồng và liên quan đến việc chưa nhận được thư xác nhận cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn với giá trị là 98.278.814.799 Đồng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15539  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 5 năm 2024

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |  |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
|            |   |             | 2023<br>VND               | 2022<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 38) |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>18.148.165.286.588</b> | <b>16.745.244.346.333</b>                          |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>7.407.518.067.477</b>  | <b>8.253.075.074.962</b>                           |
| 111        | Tiền                                      |             | 470.205.827.112           | 698.927.820.168                                    |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                |             | 6.937.312.240.365         | 7.554.147.254.794                                  |
| <b>120</b> | <b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |             | <b>7.507.600.000.000</b>  | <b>5.171.800.000.000</b>                           |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4(a)        | 7.507.600.000.000         | 5.171.800.000.000                                  |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.191.396.840.239</b>  | <b>1.166.940.843.920</b>                           |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 546.020.238.388           | 585.529.394.097                                    |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 608.185.730.560           | 507.273.519.194                                    |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 378.984.050.053           | 425.914.703.313                                    |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8           | (348.215.666.244)         | (358.199.260.166)                                  |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 6.422.487.482             | 6.422.487.482                                      |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                       | 9           | <b>1.274.980.721.450</b>  | <b>1.551.356.302.796</b>                           |
| 141        | Hàng tồn kho                              |             | 1.567.906.705.757         | 1.554.744.168.957                                  |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (292.925.984.307)         | (3.387.866.161)                                    |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>766.669.657.422</b>    | <b>602.072.124.655</b>                             |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10(a)       | 15.684.652.765            | 16.514.646.196                                     |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16(a)       | 396.455.988.766           | 402.380.679.107                                    |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16(a)       | 354.529.015.891           | 183.176.799.352                                    |

Sai

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)                         | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |  |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
|            |   |             | 2023<br>VND               | 2022<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 38) |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>9.543.596.591.133</b>  | <b>11.292.541.293.976</b>                          |
| <b>210</b> | <b>Khoản phải thu dài hạn</b>               |             | <b>20.381.858.306</b>     | <b>20.431.728.306</b>                              |
| 211        | Phải thu dài hạn của khách hàng             |             | 12.168.034.473            | 12.168.034.473                                     |
| 212        | Trả trước cho người bán dài hạn             |             | 1.025.699.150             | 4.076.582.507                                      |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                       |             | 23.906.515.941            | 20.905.502.584                                     |
| 219        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 8           | (16.718.391.258)          | (16.718.391.258)                                   |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                      |             | <b>1.551.071.582.930</b>  | <b>1.661.400.795.413</b>                           |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                    | 11(a)       | 1.076.439.502.181         | 1.179.212.709.353                                  |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 2.765.233.871.177         | 2.678.830.895.094                                  |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (1.688.794.368.996)       | (1.499.618.185.741)                                |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                     | 11(b)       | 474.632.080.749           | 482.188.086.060                                    |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 644.043.093.235           | 637.481.244.430                                    |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (169.411.012.486)         | (155.293.158.370)                                  |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                  | 12          | <b>336.922.483.771</b>    | <b>343.788.613.234</b>                             |
| 231        | Nguyên giá                                  |             | 611.434.171.062           | 599.215.546.427                                    |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (274.511.687.291)         | (255.426.933.193)                                  |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>668.005.262.778</b>    | <b>1.018.057.462.063</b>                           |
| 241        | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |             | 3.939.276.202             | 3.939.276.202                                      |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 13          | 664.065.986.576           | 1.014.118.185.861                                  |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>6.853.584.129.242</b>  | <b>8.118.117.677.840</b>                           |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 4(b)        | 6.486.978.371.297         | 7.770.657.643.501                                  |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 4(c)        | 459.344.381.034           | 459.344.381.034                                    |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 4(c)        | (92.738.623.089)          | (111.884.346.695)                                  |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>113.631.274.106</b>    | <b>130.745.017.120</b>                             |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                   | 10(b)       | 66.784.780.750            | 85.637.643.410                                     |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |             | 46.846.493.356            | 45.107.373.710                                     |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                         |             | <b>27.691.761.877.721</b> | <b>28.037.785.640.309</b>                          |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                            | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |  |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--|
|            |                                      |             | 2023<br>VND              | 2022<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 38) |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>3.907.662.781.951</b> | <b>3.990.807.707.819</b>                           |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>3.195.510.362.541</b> | <b>3.268.484.185.935</b>                           |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn          | 14          | 756.818.067.212          | 871.530.792.065                                    |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 15          | 36.169.522.767           | 42.710.106.248                                     |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 16(b)       | 45.633.153.089           | 197.998.764.503                                    |
| 314        | Phải trả người lao động              | 17          | 941.025.989.849          | 987.969.987.986                                    |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn            | 18          | 243.685.308.356          | 205.522.703.286                                    |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 19          | 441.139.741              | 427.461.821  |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác               | 20(a)       | 284.646.099.182          | 343.560.031.126                                    |
| 320        | Vay ngắn hạn                         | 21(a)       | 396.465.989.825          | 110.631.994.271                                    |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn           |             | 10.516.735.704           | -  |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 23          | 471.353.568.087          | 518.809.768.940                                    |
| 323        | Quỹ bình ổn giá                      |             | 8.754.788.729            | (10.677.424.311)                                   |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                    |             | <b>712.152.419.410</b>   | <b>722.323.521.884</b>                             |
| 331        | Phải trả người bán dài hạn           |             | 3.000.000                | 3.000.000  |
| 332        | Người mua trả tiền trước dài hạn     |             | 35.760.000               | 35.760.000   |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 19          | 532.772.541.942          | 548.425.145.225                                    |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                | 20(b)       | 58.387.824.723           | 56.698.290.567                                     |
| 338        | Vay dài hạn                          | 21(b)       | 3.921.029.068            | 10.527.319.013                                     |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |             | 83.100.400.359           | 70.919.929.011                                     |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn            | 22          | 23.202.854.750           | 24.985.069.500                                     |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 10.729.008.568           | 10.729.008.568                                     |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN (tiếp theo)                          | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |  |
|------------|--|-------------|---------------------------|--|
|            |  |             | 2023<br>VND               | 2022<br>VND<br>(Trình bày lại -<br>Thuyết minh 38) |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>23.784.099.095.770</b> | <b>24.046.977.932.490</b>                          |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>23.784.099.095.770</b> | <b>24.046.977.932.490</b>                          |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 24          | 8.660.000.000.000         | 8.660.000.000.000                                  |
| 414        | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 25          | (99.236.372.642)          | (99.695.570.806)                                   |
| 416        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 25          | 390.459.496.813           | 390.459.496.813                                    |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 25          | 8.548.729.175.594         | 7.469.537.948.326                                  |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 25          | 5.815.982.160.943         | 7.142.734.627.535                                  |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 4.642.992.030.773         | 5.503.304.949.055                                  |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 1.172.990.130.170         | 1.639.429.678.480                                  |
| 422        | Nguồn vốn đầu tư XDCB                          |             | 6.207.355.290             | 6.207.355.290                                      |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                |             | 461.957.279.772           | 477.734.075.332                                    |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>27.691.761.877.721</b> | <b>28.037.785.640.309</b>                          |



Nguyễn Xuân Vũ  
Người lập



Nguyễn Phước Thịnh  
Kế toán trưởng




Lâm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 5 năm 2024

= K N G K G H N =

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |  |
|-------|---|---|--|
|       |   | 2023 VND                                    | 2022 VND<br>(Trình bày lại - Thuyết minh 38) |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 9.832.620.491.936                           | 8.370.962.244.443                            |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (41.488.329.123)                            | (37.123.792.450)                             |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 9.791.132.162.813                           | 8.333.838.451.993                            |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (8.721.755.324.103)                         | (6.911.706.656.621)                          |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 1.069.376.838.710                           | 1.422.131.795.372                            |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 802.164.984.679                             | 471.931.062.393                              |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (20.296.098.595)                            | (79.062.979.257)                             |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (16.883.943.937)                            | (20.863.129.690)                             |
| 24    | Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết           | 2.733.750.777.558                           | 5.140.028.726.706                            |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (1.108.382.502.618)                         | (1.195.834.042.736)                          |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (837.919.795.522)                           | (736.807.312.589)                            |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 2.638.694.204.212                           | 5.022.387.249.889                            |
| 31    | Thu nhập khác   | 171.801.328.374                             | 158.155.826.563                              |
| 32    | Chi phí khác  | (380.286.462.783)                           | (26.100.638.224)                             |
| 40    | (Lỗ)/lợi nhuận khác                                   | (208.485.134.409)                           | 132.055.188.339                              |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 2.430.209.069.803                           | 5.154.442.438.228                            |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (124.472.990.129)                           | (69.732.917.871)                             |
| 52    | (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại                 | (10.441.351.702)                            | 1.678.644.297                                |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 2.295.294.727.972                           | 5.086.388.164.654                            |
|       | Phân bổ cho:  |   |  |
| 61    | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 2.257.520.888.229                           | 5.037.065.946.359                            |
| 62    | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 37.773.839.743                              | 49.322.218.295                               |



Nguyễn Xuân Vũ  
Người lập



Nguyễn Phước Thịnh  
Kế toán trưởng



  
Lâm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số     | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |  |
|-----------|--|---|--|
|           |  | 2023 VND                                    | 2022 VND<br>(Trình bày lại - Thuyết minh 38) |
| <b>01</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |   |  |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>2.430.209.069.803</b>                    | <b>5.154.442.438.228</b>                     |
|           | Điều chỉnh cho các khoản:  |   |  |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư                             | 170.144.652.855                             | 191.764.754.222                              |
| 03        | Các khoản dự phòng   | 271.651.181.290                             | 46.690.583.257                               |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 3.000.509                                   | 241.595.425                                  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (3.522.097.272.688)                         | (5.592.375.050.579)                          |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 16.883.943.937                              | 20.863.129.690                               |
| 07        | Các khoản điều chỉnh khác  | 19.432.213.040                              | 2.381.864.100                                |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>(613.773.211.254)</b>                    | <b>(175.990.685.657)</b>                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  | (182.921.836.736)                           | (10.240.911.487)                             |
| 10        | (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | (13.162.536.800)                            | 65.015.986.856                               |
| 11        | Tăng các khoản phải trả  | 229.323.588.008                             | 34.000.923.568                               |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   | 19.682.856.091                              | 36.670.223.462                               |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  | (3.186.618.548)                             | (20.863.129.690)                             |
| 15        | Thuế TNDN đã nộp   | (170.753.394.993)                           | (69.732.917.871)                             |
| 17        | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (186.648.762.818)                           | (96.128.381.993)                             |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>(921.439.917.050)</b>                    | <b>(237.268.892.812)</b>                     |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |   |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | (21.942.512.213)                            | (9.154.868.422)                              |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ  | 589.743.140                                 | 729.507.407                                  |
| 23        | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn   | (13.146.800.000.000)                        | (9.691.697.000.000)                          |
| 24        | Tiền thu gửi ngân hàng có kỳ hạn   | 10.811.000.000.000                          | 4.652.697.000.000                            |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia   | 4.805.123.948.730                           | 4.064.546.729.180                            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>2.447.971.179.657</b>                    | <b>(982.878.631.835)</b>                     |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |  |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   | 501.942.356.987                             | 467.342.698.687                              |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  | (222.714.651.378)                           | (751.931.402.380)                            |
| 36        | Tiền chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu  | (2.651.153.833.464)                         | (2.150.248.766.394)                          |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>(2.371.926.127.855)</b>                  | <b>(2.434.837.470.087)</b>                   |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>(845.394.865.248)</b>                    | <b>(3.654.984.994.734)</b>                   |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>8.253.075.074.962</b>                    | <b>11.908.301.665.121</b>                    |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | (162.142.237)                               | (241.595.425)                                |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>7.407.518.067.477</b>                    | <b>8.253.075.074.962</b>                     |

  
Nguyễn Xuân Vũ  
Người lập

  
Nguyễn Phước Thịnh  
Kế toán trưởng



  
Lâm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.